

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): *Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Phương

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 55 /CV-CTĐH

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2015

“Giải trình chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài
chính quý II và báo cáo soát xét 6 tháng
đầu năm 2015”

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện
Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Bá Phương

Căn cứ số liệu trên cột lũy kế báo cáo tài chính quý II năm 2015 của công ty và báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015 đã được lập bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam vào ngày 13 tháng 8 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính có chênh lệch cụ thể sau:

	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1/ Thu nhập khác:	890.503.128	727.707.560	-162.795.568
2/ Chi phí khác:	162.795.568	0	-162.795.568

Do công ty ghi nhận giao dịch thanh lý TSCĐ theo giá trị gộp (chưa căn trừ giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý)

	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
3/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2140	2.124	-16

Do công ty chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng năm 2015 dự kiến tạm tính với số tiền 251.775.275 đồng

Chúng tôi xin cam kết việc giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã giải trình.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nghĩa	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Lương Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Số: 099 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 23. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Văn Tân

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0401-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

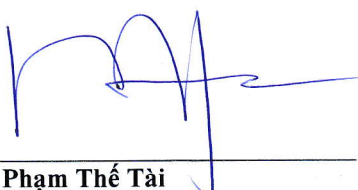
MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.054.265.923	193.309.196.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.576.860.110	6.580.486.914
1. Tiền	111		7.576.860.110	1.580.486.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.169.542.289	92.740.921.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	98.669.912.364	94.874.471.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.603.508.824	2.580.057.775
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.240.529	371.601.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.119.119.428)	(5.085.208.528)
IV. Hàng tồn kho	140	9	82.524.431.214	83.898.959.962
1. Hàng tồn kho	141		82.524.431.214	83.898.959.962
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.783.432.310	5.088.827.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.034.345.474	4.128.446.135
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	241.986.836	680.781.734
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		507.100.000	279.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		213.536.101.118	227.823.323.771
I. Tài sản cố định	220		201.429.489.632	213.915.382.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	201.209.038.057	213.664.559.485
- Nguyên giá	222		302.025.684.184	299.377.243.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.816.646.127)	(85.712.683.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	220.451.575	250.823.013
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.382.675)	(138.011.237)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.242.814.672	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.242.814.672	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.863.796.814	13.907.941.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.863.796.814	13.907.941.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		411.590.367.041	421.132.519.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		137.626.694.758	162.475.510.483
I. Nợ ngắn hạn	310		137.626.694.758	162.475.510.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	46.267.592.931	55.023.503.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		808.153.810	412.941.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.338.732.861	4.961.407.193
4. Phải trả người lao động	314		3.232.278.664	8.022.677.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		694.549.814	1.159.635.303
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		766.457.726	674.465.221
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	77.473.883.165	92.644.582.937
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.045.787	(423.703.002)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		273.963.672.283	258.657.009.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	273.963.672.283	258.657.009.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.899.990.000	156.899.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.899.990.000	156.899.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.161.181.303	43.161.181.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.168.041.192	8.366.171.377
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.734.459.788	50.229.666.644
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.164.423.103	7.123.977.191
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.570.036.685	43.105.689.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		411.590.367.041	421.132.519.807


Phạm Thế Tài
 Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng

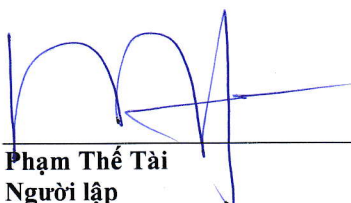



Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng	01		310.364.981.539	248.934.936.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.142.400	147.771.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	19	310.351.839.139	248.787.165.460
4. Giá vốn hàng bán	11	20	256.503.902.814	204.910.134.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		53.847.936.325	43.877.031.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	248.769.328	47.518.072
7. Chi phí tài chính	22	23	3.340.433.108	4.860.938.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.309.433.486	4.538.951.001
8. Chi phí bán hàng	25	24	8.012.668.203	7.382.772.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	405.471.454	4.488.190.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		42.338.132.888	27.192.647.579
11. Thu nhập khác	31	25	727.707.560	688.498.042
12. Chi phí khác	32	26	-	238.776.479
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		727.707.560	449.721.563
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		43.065.840.448	27.642.369.142
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	9.495.803.763	6.166.271.029
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.570.036.685	21.476.098.113
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.124	1.403


Phạm Thế Tài
 Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2015





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.065.840.448	27.642.369.142
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.378.951.848	13.928.384.327
Các khoản dự phòng	03	33.910.900	749.568.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	167.330.944	73.270.571
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(175.858.666)	77.494.473
Chi phí lãi vay	06	2.309.433.486	4.538.951.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.779.608.960	47.010.038.080
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.251.237.000)	2.241.504.120
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.374.528.748	(34.382.691.021)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.069.088.488)	21.642.499.642
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.138.245.120	(3.559.164.987)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.323.004.022)	(4.563.753.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.270.511.610)	(5.832.034.065)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.104.625.937)	(1.523.499.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.273.915.771	21.032.898.140
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(4.840.943.961)	(12.226.837.200)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	177.490.909	112.450.909
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.654.200.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi đã nhận	27	161.163.325	10.007.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.502.289.727)	(450.178.767)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay nhận được	33	240.417.963.731	209.173.284.631
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.588.663.503)	(228.879.870.684)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(15.604.374.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.775.073.772)	(19.706.586.053)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	996.552.272	876.133.320
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.580.486.914	5.267.716.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(179.076)	16.884.512
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.576.860.110	6.160.734.826


 Phạm Thế Tài
 Người lập


 Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng




 Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 365 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 281).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thuỷ nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thuỷ sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6..

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	265.272.000	204.736.400
Tiền gửi ngân hàng	7.311.588.110	1.375.750.514
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>7.576.860.110</u>	<u>6.580.486.914</u>

Như trình bày ở Thuyết minh số 15, tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng VND, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất 5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5,2%).

Như trình bày ở Thuyết minh số 15, đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	20.915.543.682	19.109.620.805
Các khách hàng khác	77.754.368.682	75.764.850.195
	<u>98.669.912.364</u>	<u>94.874.471.000</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	108.165.500	75.715.850	55.505.000	38.853.500
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	55.505.000	27.752.500	3.048.959.720	23.930.000
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.086.332.220	25.569.750	90.000.000	27.000.000
Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.998.154.808	-	1.980.527.308	-
	5.248.157.528	129.038.100	5.174.992.028	89.783.500

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.259.029.420	20.088.374.598
Nguyên liệu, vật liệu	69.191.911.384	42.837.754.712
Công cụ, dụng cụ	285.416.393	257.128.061
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.287.613	126.690.015
Thành phẩm	10.644.786.404	20.589.012.576
	82.524.431.214	83.898.959.962

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.013.804.629	1.910.163.255
- Khác	2.020.540.845	2.218.282.880
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	8.710.268.686	9.851.950.360
- Chi phí sửa chữa nhà máy	2.153.528.128	4.055.990.913
	13.898.142.288	18.036.387.408

S.D.N: 13
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
 T. BẾN TRE

T. BẾN TRE
 M.S.C.N: 01
 T. BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	108.704.693.999	180.100.899.426	1.152.968.885	9.224.970.960	193.710.000	299.377.243.270
Tăng trong năm	426.574.800	549.500.000	42.236.364	1.640.000.000	-	2.658.311.164
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	397.543.386	-	-	-	397.543.386
Thanh lý	-	(71.050.000)	(36.363.636)	(300.000.000)	-	(407.413.636)
Tại ngày 30/6/2015	<u>109.131.268.799</u>	<u>180.976.892.812</u>	<u>1.158.841.613</u>	<u>10.564.970.960</u>	<u>193.710.000</u>	<u>302.025.684.184</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	24.152.437.776	57.811.547.310	472.906.890	3.178.870.530	96.921.279	85.712.683.785
Khấu hao trong năm	4.040.333.112	10.449.247.477	95.880.807	751.111.655	12.007.359	15.348.580.410
Thanh lý	-	(71.050.000)	(32.696.925)	(140.871.143)	-	(244.618.068)
Tại ngày 30/6/2015	<u>28.192.770.888</u>	<u>68.189.744.787</u>	<u>536.090.772</u>	<u>3.789.111.042</u>	<u>108.928.638</u>	<u>100.816.646.127</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	<u>80.938.497.911</u>	<u>112.787.148.025</u>	<u>622.750.841</u>	<u>6.775.859.918</u>	<u>84.781.362</u>	<u>201.209.038.057</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>84.552.256.223</u>	<u>122.289.352.116</u>	<u>680.061.995</u>	<u>6.046.100.430</u>	<u>96.788.721</u>	<u>213.664.559.485</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 192.333.318.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 213.664.559.485 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 344.727.442 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 415.777.442 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	388.834.250
Tại ngày 30/6/2015	<u>388.834.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	138.011.237
Khấu hao trong năm	30.371.438
Tại ngày 30/6/2015	<u>168.382.675</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	<u>220.451.575</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>250.823.013</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 82.602.450 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực thu/nộp	30/6/2015
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất	680.781.734	-	(438.794.898)	241.986.836
	680.781.734	-	(438.794.898)	241.986.836
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.186.107.823	7.650.720.671	(8.106.408.302)	1.730.420.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.740.549.038	9.495.803.763	(6.270.511.610)	5.965.841.191
Thuế thu nhập cá nhân	34.750.332	1.113.427.972	(511.028.695)	637.149.609
Thuế khác	-	9.321.869	(4.000.000)	5.321.869
	4.961.407.193	18.269.274.275	(14.891.948.607)	8.338.732.861

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kokusai Pulp and Paper Co., Ltd.	11.124.499.932	2.214.866.321
Balance Industry Co., Ltd.	6.847.665.552	867.486.857
Phải trả cho các đối tượng khác	28.295.427.447	51.941.150.425
	46.267.592.931	55.023.503.603

15. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre")	56.709.849.893	56.709.849.893	162.392.437.434	149.646.673.459	43.964.085.918	43.964.085.918
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn")	20.764.033.272	20.764.033.272	78.025.526.297	105.941.990.044	48.680.497.019	48.680.497.019
	77.473.883.165	77.473.883.165	240.417.963.731	255.588.663.503	92.644.582.937	92.644.582.937

Vay ngắn hạn từ BIDV Bến Tre và Vietinbank Bắc Sài Gòn được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư.

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 270.000.000.000 đồng, trong đó, dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 120.000.000.000 đồng và dư bảo lãnh tối đa là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 8 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,3% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 11).

Khoản tín dụng từ Vietinbank Bắc Sài Gòn có thể rút với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 18 tháng 3 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (Thuyết minh số 6 và 9), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	149.999.080.000	43.282.931.303	6.608.102.702	25.751.078.333	225.641.192.338
Tăng vốn	6.900.910.000	(121.750.000)	-	-	6.779.160.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	43.105.689.453	43.105.689.453
Trích lập các quỹ	-	-	1.758.068.675	(2.434.248.935)	(676.180.260)
Trả thù lao	-	-	-	(1.192.944.207)	(1.192.944.207)
Trả cổ tức	-	-	-	(14.999.908.000)	(14.999.908.000)
Tại ngày 31/12/2014	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	50.229.666.644	258.657.009.324
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	33.570.036.685	33.570.036.685
Trích lập các quỹ	-	-	2.801.869.815	(3.663.983.604)	(862.113.789)
Trả thù lao	-	-	-	(1.711.260.937)	(1.711.260.937)
Trả cổ tức	-	-	-	(15.689.999.000)	(15.689.999.000)
Tại ngày 30/6/2015	156.899.990.000	43.161.181.303	11.168.041.192	62.734.459.788	273.963.672.283

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2015, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2014 như sau:

- Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 2.801.869.815 đồng và 862.113.789 đồng.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2014, với số tiền là 1.711.260.937 đồng.
- Công ty công bố chia cổ tức với tỷ lệ là 20% tương đương với số tiền 31.379.998.000 đồng, trong đó 10% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chốt danh sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 15.689.999.000 đồng. Phần lớn cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong kỳ. Phần cổ tức còn lại trả bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2015.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2015 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5%/lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 1,5%/lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc/và tiền mặt với tỷ lệ 18% trở lên/vốn điều lệ. Tỷ lệ cuối cùng sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1,2%/lợi nhuận sau thuế và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1%/lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện khi kết thúc năm tài chính sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ phần

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	15.689.999	15.689.999
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.689.999	15.689.999
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 156.899.990.000 đồng đã được các cổ đông góp đầy đủ.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.295	37.255
- Đồng Euro ("EUR")	<u>101</u>	<u>101</u>

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bì và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	287.294.881.769	242.176.815.310
Doanh thu bán nguyên liệu	23.070.099.770	6.758.121.550
	<u>310.364.981.539</u>	<u>248.934.936.860</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	13.142.400	147.771.400
	<u>310.351.839.139</u>	<u>248.787.165.460</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	234.707.005.003	198.296.023.325
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	21.796.897.811	6.614.110.986
	<u>256.503.902.814</u>	<u>204.910.134.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.487.885.479	231.788.561.122
Chi phí nhân công	15.909.636.734	13.339.238.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.378.951.848	13.928.384.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.240.346.717	22.079.045.485
Chi phí khác bằng tiền	2.149.182.806	6.642.476.877
	318.166.003.584	287.777.705.929

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	161.163.325	10.007.524
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.101.920	11.814.654
Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.504.083	25.695.894
	248.769.328	47.518.072

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.309.433.486	4.538.951.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167.330.944	73.270.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	863.668.678	248.717.353
	3.340.433.108	4.860.938.925

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.848.374.417	1.564.950.716
- Chi phí dự phòng	33.910.900	749.568.566
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.499.186.137	2.173.671.191
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	997.323.544	825.673.488
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.000.320.863	1.179.659.944
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	3.782.035.780	3.622.789.160
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.122.525.330	898.258.076
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.110.462.686	856.391.576
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm 2014	(3.976.000.000)	-
	8.418.139.657	11.870.962.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	14.695.341	112.450.909
Các khoản khác	713.012.219	576.047.133
	727.707.560	688.498.042

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	199.952.906
Các khoản khác	-	38.823.573
	-	238.776.479

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	43.065.840.448	27.642.369.142
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	96.903.931	386.135.539
Thu nhập tính thuế	43.162.744.379	28.028.504.681
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.495.803.763	6.166.271.029

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.318.261.410	21.045.041.219
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.689.999	14.999.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.124	1.403

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với số tiền là 862.113.789 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 503.550.550 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	709.156.255	740.025.150

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	1.724.497.190	1.918.636.380
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.753.459.440	7.674.545.520
Sau năm năm	42.140.171.506	42.758.288.280
	51.618.128.136	52.351.470.180

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	77.473.883.165	92.644.582.937
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.576.860.110	6.580.486.914
Nợ thuần	69.897.023.055	86.064.096.023
Vốn chủ sở hữu	273.963.672.283	258.657.009.324
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,26	0,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.576.860.110	6.580.486.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.566.033.465	90.160.863.516
Các khoản ký quỹ	75.000.000	75.000.000
	<u>106.217.893.575</u>	<u>101.816.350.430</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	77.473.883.165	92.644.582.937
Phải trả người bán và phải trả khác	46.659.960.606	55.697.968.824
Chi phí phải trả	694.549.814	1.159.635.303
	<u>124.828.393.585</u>	<u>149.502.187.064</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.



Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/niên độ như sau:

	<u>Tài sản</u>		<u>Nợ phải trả</u>	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	93.553.812	797.444.560	24.380.185.721	13.344.782.218
EUR	<u>2.457.472</u>	<u>2.637.722</u>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 485.732.638 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 1.549.477.663 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đồn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.576.860.110	-	7.576.860.110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.566.033.465	-	93.566.033.465
Các khoản ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000
	106.217.893.575	-	106.217.893.575
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	77.473.883.165	-	77.473.883.165
Phải trả người bán và phải trả khác	46.659.960.606	-	46.659.960.606
Chi phí phải trả	694.549.814	-	694.549.814
	124.828.393.585	-	124.828.393.585
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.610.500.010)	-	(18.610.500.010)

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.580.486.914	-	6.580.486.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.160.863.516	-	90.160.863.516
Các khoản ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000
	101.816.350.430	-	101.816.350.430
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	92.644.582.937	-	92.644.582.937
Phải trả người bán và phải trả khác	55.697.968.824	-	55.697.968.824
Chi phí phải trả	1.159.635.303	-	1.159.635.303
	149.502.187.064	-	149.502.187.064
Chênh lệch thanh khoản thuần	(47.685.836.634)	-	(47.685.836.634)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.020.355.980	1.239.258.252
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	795.163.778	1.192.944.207
	1.815.519.758	2.432.202.459



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

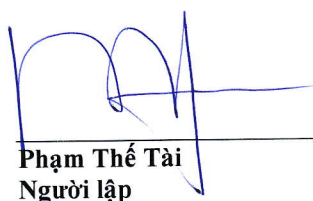
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 855.339.939 đồng (năm 2014 là 1.397.614.678 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.293.278.290	1.072.893.087	8.366.171.377
Quỹ dự phòng tài chính	1.072.893.087	(1.072.893.087)	-


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

